

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện
sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy cơ quan và sắp xếp
đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã**

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị khối tỉnh khi thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Công văn số 2684/UBND-TH ngày 04/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương thực hiện một số nội dung cấp thiết phát sinh trong quá trình thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 3658/UBND-NCVX ngày 05/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 03012/QĐ-SNV ngày 14/5/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy cơ quan và sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy cơ quan và kinh phí xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã từ kinh phí mua xe ô tô 07 chỗ phục vụ công tác năm 2025.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Chính quyền và Văn thư, lưu trữ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, Phòng CQ&VTLT, VP.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Hoàng Linh

Biểu số 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Bình Định
Chương: 435

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /5/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Phí			
2	Lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Phí			
2	Lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
-	Kinh phí mua xe ô tô 07 chỗ phục vụ công tác	-876.259.000	-876.259.000	-876.259.000
-	Kinh phí sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy cơ quan	249.050.000	249.050.000	249.050.000
-	Kinh phí xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	627.209.000	627.209.000	627.209.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

